

Số: 116/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chờ và phụ cận, huyện Yên Phong đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC NINH
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 1597
Ngày: 10 tháng 4 năm 2015

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 28/2/2012 và Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 11/11/2013 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt quy hoạch và điều chỉnh bổ sung quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
Xét đề nghị của UBND huyện Yên Phong tại tờ trình 454/TT-UBND ngày 30/7/2014; Báo cáo thẩm định của Sở Xây dựng số 109/BCTĐ-SXD ngày 23/9/2014, về việc thẩm định điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chờ và phụ cận, huyện Yên Phong đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chờ và phụ cận, huyện Yên Phong đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, với các nội dung chủ yếu sau:

- I. Phạm vi nghiên cứu, ranh giới, quy mô quy hoạch
 1. Phạm vi nghiên cứu, ranh giới quy hoạch
Phạm vi lập quy hoạch gồm ranh giới thị trấn Chờ và các xã phụ cận: Yên Phụ, Đông Tiến, Trung Nghĩa, có ranh giới như sau:
 - Phía bắc giáp Sông Cầu và xã Tam Giang;
 - Phía nam giáp xã Văn Môn, Đông Thọ huyện Yên Phong và xã Phú Lâm huyện Tiên Du;
 - Phía đông giáp xã Long Châu, Yên Trung huyện Yên Phong;
 - Phía tây giáp xã Hòa Tiến, huyện Yên Phong và xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội;
 2. Quy mô quy hoạch
 - Quy mô diện tích khoảng 2.717 ha (gồm thị trấn Chờ khoảng 845 ha và các xã phụ cận khoảng 1.872ha).
 - Quy mô dân số: Hiện trạng năm 2013 là 43.698 người (thị trấn Chờ 15.148 người, các xã phụ cận 28.550 người). Dự báo đến năm 2020 khoảng 58.438 người; đến năm 2030 khoảng 70.540 người.
- II. Tính chất đô thị

Thị trấn Chờ là đô thị huyện lỵ huyện Yên Phong với tính chất đô thị - công nghiệp dọc trục QL.18, có nhiều chức năng của vùng, phát triển năng động; là trung tâm hành chính - chính trị, văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, dịch vụ thương mại; là đô thị hạt nhân của tiểu vùng Yên Phong; là trung tâm đầu mối giao thông, trung chuyển hàng hóa của vùng (khai thác nút giao QL.18 và QL.3); là đô thị vệ tinh phía tây của đô thị lõi Bắc Ninh theo quy hoạch vùng.

III. Định hướng phát triển, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, quy hoạch phân khu chức năng và thiết kế đô thị

1. Định hướng phát triển đô thị

- Định hướng phát triển không gian đô thị Chờ theo các hướng: Phía tây phát triển theo các trục đường trung tâm, đường ĐT.286 và đường ĐT.276 kéo dài tới khu vực Yên Phụ; phía bắc phát triển theo các trục ĐT.287 kéo dài, ĐT.295 và ĐT.277 vượt qua QL.18 tới khu vực Đông Tiến; phía nam giới hạn ở đường ĐT.276; phía đông giới hạn ở đường ĐT.287 và được tổ chức thành 07 phân khu (04 phân khu phía nam QL.18 và 03 phân khu phía bắc QL.18).

- Để phù hợp theo định hướng phát triển và kết nối đồng bộ hạ tầng đô thị theo quy hoạch điều chỉnh, cần điều chỉnh quy hoạch các khu đô thị: Khu 44 ha và khu 19 ha phía đông, khu 72 ha phía tây, quy hoạch nông thôn mới các xã phụ cận và điều chỉnh chuyên đôi cụm công nghiệp thị trấn Chờ, một phần cụm công nghiệp Đông Thọ.

2. Tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan

a. Các trục không gian chủ đạo:

- Theo hướng đông - tây: Là trục hạt nhân của đô thị gồm trục trung tâm hiện có; trục ĐT.286 hiện có; ĐT.276 và ĐT.276 kéo dài; ĐT.285B; đường trục Khu công nghiệp Yên Phong I, II.

- Theo hướng bắc- nam: Trục đường chính của khu đô thị phía tây thị trấn nối với khu công nghiệp Yên Phong II; trục ĐT.277 mới; trục ĐT.295; trục đường nối khu công viên, hồ điều hòa phía nam - trung tâm văn hóa thể dục thể thao - trung tâm công cộng, thương mại tiểu khu phía bắc QL.18 (Đông Tiến); ĐT.287 và phần kéo dài nối với cầu Đông Xuyên.

b. Các vùng cảnh quan tự nhiên gồm: Vùng cảnh quan dọc sông Cầu, kênh Ngũ Huyện Khê gắn với khu công viên hồ điều hòa, khu vực bảo tồn, phát triển vườn cò Đông Xuyên; vùng cảnh quan công viên hồ điều hòa phía nam gắn với ga đường sắt đô thị; công viên hồ điều hòa phía tây gắn với khu đô thị Hung Ngân.

c. Các điểm nhấn không gian chính: Khu trung tâm hành chính - chính trị; trung tâm thương mại dịch vụ gắn với công viên - hồ điều hòa và khu đô thị sinh thái; khu trung tâm y tế, nghỉ dưỡng, văn hóa - thể thao; các trung tâm công cộng đơn vị ở; các không gian cửa ngõ đô thị (gồm các nút giao QL.18 - QL.3; QL.18 - ĐT.295; ĐT.287 - QL.18) và các nút giao nội thị.

3. Quy hoạch các phân khu chức năng

a. Khu trung tâm hành chính - chính trị

- Cơ bản giữ nguyên khu trung tâm hành chính - chính trị huyện Yên Phong hiện có. Quy hoạch bổ sung đất hành chính tại khu vực phía tây, giáp khu đô thị Hung Ngân. Tổng diện tích quy hoạch khu hành chính đến năm 2030 khoảng 33,10 ha.

- Bố trí đất trung tâm hành chính cấp đơn vị ở cho 7 phân khu, với tổng diện tích khoảng 23,3 ha (05 khu nằm trong ranh giới đất xây dựng đô thị khoảng 16,5 ha; 02 khu nằm trong vùng phụ cận khoảng 6,8 ha).

b. Các công trình công cộng

- Hệ thống công trình văn hóa: Bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử gắn liền với phát triển du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái (Chiến tuyến Như Nguyệt, khu vườn cò Đông Xuyên); Quy hoạch xây dựng các công trình văn hoá cấp đô thị nằm trong ranh giới đất xây dựng đô thị như: Rạp hát, nhà văn hoá, bảo tàng, thư viện ... tại vị trí phía đông thị trấn với quy mô đất khoảng 11,5 ha.

- Hệ thống các công trình thể thao: Quy hoạch một trung tâm thể thao cấp đô thị giáp đường ĐT.287 với quy mô khoảng 24,9 ha và 05 khu thể thao cấp tiểu khu với quy mô khoảng 36,6 ha (03 khu nằm trong ranh giới đất xây dựng đô thị khoảng 9,6 ha; 02 khu nằm trong vùng phụ cận khoảng 4,6 ha).

- Hệ thống công trình thương mại, dịch vụ được quy hoạch với tổng diện tích khoảng 59,70 ha, trong đó:

+ Đất thương mại cấp khu vực nằm trong ranh giới xây dựng đô thị, được bố trí tại phía bắc QL.18 (khu vực nút giao QL.18 và ĐT.295) với diện tích khoảng 36,9 ha.

+ Quy hoạch các khu thương mại cấp đô thị gắn với nút giao thông nội thị, với diện tích khoảng 10,5 ha (05 khu nằm trong ranh giới xây dựng đô thị khoảng 9,1 ha; 01 khu nằm trong vùng phụ cận khoảng 1,4 ha).

+ Khu vực kho vận, dịch vụ được quy hoạch nằm trong ranh giới xây dựng đô thị, có diện tích khoảng 12,3 ha.

- Hệ thống công trình giáo dục, đào tạo với tổng diện tích là 18,40 ha, gồm:

+ Trường PTTH hiện nay (sau khi mở rộng đường trục trung tâm 60,0 m) còn lại 0,4 ha; trường dân lập Nguyễn Trãi hiện trạng khoảng 0,5 ha;

+ Quy hoạch thêm 04 trường PTTH tại Đông Tiến, Yên Phụ, Trung Nghĩa với diện tích khoảng 11,5 ha;

+ Quy hoạch cụm trường dạy nghề tại khu vực giáp KCN Yên Phong I đến năm 2030 có diện tích khoảng 22,5 ha.

- Tổng diện tích các công trình y tế là 6,2 ha; Khu vực bệnh viện hiện trạng diện tích 2,5 ha; quy hoạch mới một khu y tế - nghỉ dưỡng cấp vùng tại phía nam thị trấn Chờ (giáp khu đô thị Hưng Ngân) với diện tích khoảng 3,7 ha.

- Mạng lưới du lịch: Hệ thống khách sạn, khu du lịch nghỉ dưỡng được phân bố và gắn kết với các khu công viên, cây xanh, hồ điều hòa; khu du lịch lịch sử chiến tuyến Như Nguyệt và khu bảo tồn, phát triển vườn cò Đông Xuyên.

c. Các khu nhà ở:

- Khu ở đô thị hiện trạng: Cải thiện chất lượng hạ tầng kỹ thuật các khu ở đô thị hiện có; cải tạo chỉnh trang các khu dân cư theo tiêu chuẩn đất ở đô thị. Tổng diện tích khu ở hiện trạng khoảng 162,0 ha.

- Khu ở phát triển mới: Xây dựng các khu đô thị mới theo tiêu chuẩn, đa dạng về loại hình đáp ứng nhu cầu cho nhiều đối tượng sử dụng. Quy hoạch các khu nhà ở cao tầng kết hợp với thương mại dịch vụ dọc phía nam QL.18 và khu vực nút giao ĐT.286 với ĐT.277; bố trí các khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, công nhân, sinh viên tại khu vực phía bắc QL.18 (xã Đông Tiến), giáp các khu công nghiệp tập trung và cụm trường dạy nghề; phát triển các khu đô thị mới với mật độ xây dựng cao tại khu vực trong trung tâm đô thị, trên trục đường tỉnh và các đường chính đô thị, khu ở sinh thái hoặc các khu nhà ở mật độ xây dựng thấp được bố trí tại khu vực phía tây thị trấn Chờ. Tổng diện tích đất ở mới đến năm 2030 khoảng 188,5 ha.

- Khu ở nông thôn vùng phụ cận: Cải thiện chất lượng hạ tầng kỹ thuật trong các khu ở cũ; cải tạo chỉnh trang các khu dân cư ngoại thị tiêu chí nông thôn mới. Tổng diện tích khu ở hiện trạng khoảng 168,40 ha.

- Khu ở mới vùng phụ cận: Quy hoạch các khu ở mới cơ bản theo quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt, phù hợp với định hướng lâu dài, đảm bảo các tiêu chuẩn theo nông thôn mới. Tổng diện tích khu ở mới khoảng 68,60 ha.

- Khu đất ở dự trữ: Dự kiến xây dựng các khu đô thị mang tính chất sinh thái vào giai đoạn sau năm 2030 tại các khu vực phía bắc xã Đông Thọ, phía tây xã Yên Phụ và phía tây bắc xã Đông Tiến.

d. Quy hoạch công viên cây xanh, mặt nước:

- Khu công viên cây xanh, hồ điều hòa của đô thị gồm: Khu công viên, hồ điều hòa cấp khu vực ở phía bắc gắn với vườn cò Đông Xuyên; khu công viên hồ điều hòa cấp đô thị ở phía tây gắn với khu đô thị sinh thái Hưng Ngân và khu công viên hồ điều hòa cấp đô thị phía đông nam và các khu công viên cây xanh cấp tiểu khu với tổng diện tích khoảng 136,20 ha. Trong đó diện tích đất nằm trong ranh giới đất xây dựng đô thị khoảng 102,8 ha, nằm ở vùng phụ cận khoảng 33,4 ha.

- Quy hoạch cây xanh phân tán trong các khu dân cư cũ, khai thác quỹ đất trống xen kẽ hiện có để cải tạo cảnh quan, môi trường. Các khu quy hoạch mới tổ chức thành các công viên cây xanh kết hợp sân thể thao nhỏ tại khu vực lõi của các đơn vị ở, nhóm nhà ở.

e. Quy hoạch công nghiệp, kho tàng:

- Chuyển đổi khu công nghiệp thị trấn Chờ khoảng 150 ha thành đô thị (theo Quy hoạch vùng) và chuyển đổi phần đất phía bắc Cụm công nghiệp Đông Thọ thành quỹ đất phát triển đô thị. Điều chỉnh chuyển đổi các cụm công nghiệp làng nghề của các xã Yên Phụ, Đông Tiến và Trung Nghĩa với quy mô và vị trí phù hợp. Tổng diện tích công nghiệp khoảng 165,0 ha.

- Kho tàng: Hệ thống kho trung chuyển hàng hóa kết hợp thương mại được bố trí phía tây bắc nút giao QL.18 và ĐT.295 (khu vực xã Đông Tiến) và góc tây nam nút giao QL.18 với ĐT.278 kéo dài nhằm khai thác liên kết vùng theo tuyến QL.18 và QL.3.

f. Quy hoạch nông nghiệp: Quỹ đất sản xuất nông nghiệp còn lại được quy hoạch phát triển thành đất nông nghiệp công nghệ cao. Quy mô đất nông nghiệp đến năm 2030 khoảng 344,60 ha.

4. Thiết kế đô thị: Gồm các bản vẽ phối cảnh tổng thể và không gian kiến trúc trong khu trung tâm đô thị.

IV. Quy hoạch sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất chia làm 2 giai đoạn: Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2020 và giai đoạn dài hạn đến năm 2030, cụ thể theo bảng cơ cấu sử dụng đất sau:

STT	Loại đất	Đến năm 2020			Đến năm 2030		
		Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Chỉ số (m ² /ng)	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Chỉ số (m ² /ng)
A	Đất xây dựng đô thị						
1	Đất dân dụng	515,19	69,52	161,24	783,52	73,89	158,71
1	Đất ở	254,90		79,78	350,50		71,00
2	Đất công trình công cộng	54,40		17,03	85,70		17,36

3	Đất cây xanh, TDTT	58,70		18,37	134,50		27,24
4	Đất giao thông đô thị	147,19		46,07	212,82		43,11
II	Đất ngoài dân dụng	225,92	30,48	239,65	276,86	26,11	56,08
1	Đất công nghiệp, kho tàng	0,00		0,00	4,40		0,89
2	Đất giao thông đối ngoại	156,96		166,50	187,10		37,90
3	Đất di tích lịch sử, tôn giáo	1,16		1,23	1,16		0,23
4	Đất DV- TM cấp vùng	57,20		60,68	58,30		11,81
5	Đất nghĩa trang đô thị	0,00		0,00	0,00		0,00
6	Đất CT đầu mối HTKT	10,60		11,24	25,90		5,25
7	Đất dự kiến phát triển ĐT	0,00		0,00	0,00		0,00
8	Đất nông nghiệp	0,00		0,00	0,00		0,00
	Cộng đất xây dựng đô thị	741,11		400,89	1.060,38		214,79
B.	Đất vùng phụ cận						
1	Đất dân dụng	526,15	26,63	248,50	460,77	27,81	217,62
1	Đất ở	239,70		113,21	237,00		111,94
2	Đất công trình công cộng	23,30		11,00	23,30		11,00
3	Đất cây xanh, TDTT	38,00		17,95	38,00		17,95
4	Đất giao thông đô thị	225,15		106,34	162,47		76,73
II	Đất ngoài dân dụng	1.449,70	73,37	684,69	1.195,82	72,19	564,78
1	Đất công nghiệp, kho tàng	160,60		75,85	160,60		75,85
2	Đất giao thông đối ngoại	226,65		107,05	198,67		93,83
3	Đất di tích lịch sử	4,35		2,05	4,35		2,05
4	Đất DV- TM cấp vùng	1,40		0,66	1,40		0,66
5	Đất nghĩa trang đô thị	0,00		0,00	0,00		0,00
6	Đất CT đầu mối HTKT	4,00		1,89	2,00		0,94
7	Đất dự kiến phát triển ĐT	708,10		334,44	484,20		228,69
8	Đất nông nghiệp	344,60		162,75	344,60		162,75
	Cộng đất vùng phụ cận	1.975,85		933,20	1.656,59		782,41
C	D.tích đất tự nhiên (A+B)	2.716,96			2.716,96		

V. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

1. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật

a. Quy hoạch san nền

- Hướng dốc san nền chủ đạo theo hướng nam - bắc và tây - đông, dốc dẫn về hệ thống hồ điều hòa, phía sông Cầu và kênh Ngũ Huyện Khê.

- Cao độ san nền trong đô án quy hoạch tại một số khu vực là giả định nên việc khống chế cụ thể cao độ san nền thực hiện trong các bước quy hoạch tiếp theo.

b. Quy hoạch lưu vực thoát nước mưa

- Hướng thoát nước chủ đạo theo hướng tây - đông và nam - bắc, chia thành 4 lưu vực thoát chính như sau:

+ Lưu vực 1: Gồm phía đông ĐT.295 (Chờ, Trung Nghĩa và Đông Tiến), thoát vào kênh V8, kênh Trung Nghĩa, kênh Đặng Xá và thoát ra kênh Ngũ Huyện Khê qua trạm bơm Đặng Xá.

+ Lưu vực 2: Phía tây ĐT.295 (Chờ, Yên Phụ, Đông Tiến, Tam Giang), thoát vào kênh Vọng Nguyệt, kênh Đặng Xá, kênh N3, kênh N1 và thoát ra sông Cầu qua trạm bơm Vọng Nguyệt.

+ Lưu vực 3: Gồm khu vực phía Nam và Đông Nam của đô thị được thoát ra trạm bơm Đông Thọ 1, 2 và trạm bơm Trung Nghĩa, thoát ra kênh Ngũ Huyện Khê.

+ Lưu vực 4: Phía đông giáp ĐT.295, phía tây giáp xã Hòa Tiến, phía bắc giáp QL.18 và phía nam giáp kênh Cầu Tây, một phần phía nam thoát vào kênh Cầu Tây và trạm bơm Đông Thọ bơm ra Ngũ Huyện Khê, phần còn lại thoát vào hồ điều hòa và kênh Vọng Nguyệt, thoát về trạm bơm Vọng Nguyệt.

2. Quy hoạch giao thông

a. Giao thông đường bộ:

* Giao thông đối ngoại:

- Các tuyến Quốc lộ gồm: QL.18 và QL.3 mặt cắt ngang 130 m.

- Các Đường tỉnh đi qua đô thị có các mặt cắt sau:

+ Đường ĐT.295 và ĐT.286: $40,0\text{ m} = (8,0+10,5+3,0+10,5+8,0)$;

+ Đường ĐT.277 và ĐT.287 kéo dài:

$48,5\text{ m} = (5,0+5,5+1,0+11,25+3,0+11,25+1,0+5,5+5,0)$;

+ Đường ĐT.276: $56\text{ m} = (5,0+5,5+1,0+15,0+3,0+15,0+1,0+5,5+5,0)$;

+ Mặt cắt ĐT.285B: $80\text{ m} = (6,0+7,0+2,0+22,5+5,0+22,5+2,0+7,0+6,0)$.

- Tổ chức nút giao: Các tuyến giao với QL.18 được tổ chức nút giao khác mức; các đường tỉnh giao với ĐT.287 kéo dài giao khác mức; giữa ĐT.277 mới và ĐT.286 tổ chức giao khác mức, còn lại các nút giao bằng cốt.

* Giao thông đối nội: Gồm các đường có mặt cắt sau:

- Đường Đ1 (trục trung tâm kiến trúc cảnh quan đô thị):

$60,0\text{ m} = (10,0+14,0+12,0+14,0+10,0)$;

- Đường Đ2 (trục chính đô thị): $42,0\text{ m} = (8,0+10,5+5,0+10,5+8,0)$;

- Đường Đ3: $25,0\text{ m} = (5,0+15,0+5,0)$;

- Đường Đ4: $24,0\text{ m} = (6,0+12,0+6,0)$;

- Đường Đ5: $35,0\text{ m} = (6,0+24,0+6,0)$;

- Các đường nhánh, đường nhóm nhà ở: $16,0\text{ m} = (4,5+7,0+4,5)$.

c. Giao thông đường sắt:

Theo quy hoạch vùng có tuyến đường sắt đô thị Nội Bài - Bắc Ninh đi qua khu vực quy hoạch (dự kiến đi trên cao hoặc đi ngầm). Quy hoạch 01 ga đường sắt đô thị tại khu vực giáp phía nam đường ĐT.287, thuộc địa phận xã Trung Nghĩa diện tích khoảng 15,3 ha.

d. Giao thông đường thủy: Theo Quy hoạch vùng tỉnh, bố trí xây dựng cảng tại vị trí bến phà Đông Xuyên diện tích khoảng 4,0 ha.

e. Bến, bãi đỗ xe:

- Quy hoạch 02 bến xe: Bến phía nam QL.18 (giáp ĐT.277, giáp xã Đông Thọ) diện tích khoảng 6,1 ha; bến phía bắc QL.18 (khu vực xã Đông Tiến), diện tích khoảng 4,0 ha.

- Quy hoạch 05 bãi đỗ xe nằm phân tán trong đô thị, diện tích khoảng 10,2 ha. Riêng khu đô thị Hưng Ngân bãi đỗ xe tĩnh đề xuất theo quy hoạch phân khu.

- Hệ thống điểm đỗ xe BUS bố trí dọc các trục đường ĐT.286, ĐT.295, ĐT.276, bán kính phục vụ 500 m/điểm.

3. Quy hoạch cấp nước

- Tổng nhu cầu dùng nước đến năm 2020 khoảng 7.687 m³/ngày đêm; đến năm 2030 khoảng 15.091 m³/ngày đêm.

- Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước mặt sông Cầu. Nhà máy nước mặt thị trấn Chò, dự kiến nâng công suất lên 16.000 m³/ngày đêm.

4. Quy hoạch cấp điện

- Tuân thủ theo quy hoạch phát triển mạng lưới điện huyện Yên Phong đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Xây dựng mới trạm 220 KV tại phía nam đường QL.18 lấy điện từ Đông Anh bổ sung công suất cho khu công nghiệp Yên Phong I.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22 KV Yên Phong II, công suất 2x63MVA tại khu vực thôn Trác Bút cấp cho khu công nghiệp Yên phong II.

- Tổng công suất cấp điện đến năm 2020 khoảng 17.196,6 KW; đến năm 2030 khoảng 43.839,4 KW.

5. Quy hoạch thông tin liên lạc

- Tổng số thuê bao đến năm 2020 khoảng 9.068 thuê bao; đến năm 2030 khoảng 11.836 thuê bao.

- Nguồn cung cấp: Quy hoạch các trạm BTS tại các khu vực bãi đỗ xe tỉnh.

6. Quy hoạch thoát nước thải

Quy hoạch hệ thống thoát nước thải riêng. Nước thải được xử lý cục bộ trước khi thu gom vào tuyến cống thu. Bố trí các trạm bơm chuyển bậc về nhà máy xử lý nước thải tập trung có công suất 12.000m³/ngày.đêm tại xã Trung Nghĩa.

7. Quy hoạch hệ thống thu gom và xử lý chất thải

- Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đến năm 2020 khoảng 39,7 tấn/ngày.đêm; đến năm 2030 khoảng 76,2 tấn/ngày.đêm.

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt của huyện (tại xã: Tam Giang diện tích khoảng 5,0 ha và xã Tam Đa - Dũng Liệt diện tích khoảng 10,0 ha).

8. Quy hoạch nghĩa trang: Diện tích đất nghĩa trang đến năm 2020 khoảng 4,67 ha; năm 2030 khoảng 5,64 ha. Việc chôn cất được bố trí tại 02 nghĩa trang tập trung của huyện theo Quy hoạch vùng, đặt tại xã Long Châu và Dũng Liệt với diện tích khoảng 15,0 ha.

VI. Các giải pháp chủ yếu bảo vệ môi trường:

- Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung, cải tạo và xây dựng mới hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng, hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn.

- Khai thác hợp lý tài nguyên đất, chống xói mòn, bạc màu đất canh tác. Áp dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp, hạn chế sử dụng phân bón hóa học, tăng cường sử dụng phân vi sinh để bảo vệ môi trường và nguồn nước.

- Các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phải có hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải phải được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định hiện hành trước khi xả ra môi trường. Di dời các các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ trong khu dân cư cũ đến các khu, cụm công nghiệp tập trung.

- Nâng cấp hệ thống lò đốt chất thải y tế cho bệnh viện, thu gom chất thải rắn y tế từ các trạm y tế trong đô thị đến lò đốt hợp lý và đạt hiệu quả.

- Tăng cường quản lý, giám sát chất lượng các nguồn nước mặt trong đô thị.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND huyện Yên Phong chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, các sở, ngành, địa phương liên quan, tổ chức công bố quy hoạch; cắm mốc giới xây dựng đô

án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Chờ và phụ cận; triển khai thực hiện quy hoạch theo các quy định hiện hành.

2. Giao Sở Xây dựng chủ trì xây dựng, ban hành Quy định quản lý quy hoạch chung thị trấn Chờ và phụ cận đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, theo quyết định này.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải; Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Thông tin và Truyền thông; Kho bạc Nhà nước tỉnh; UBND huyện Yên Phong; UBND: Thị trấn Chờ, các xã: Đông Tiến, Yên Phụ, Trung Nghĩa và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thực hiện. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, các PVP;
- Lưu: HCTC, NNTN, CN. XDCH.

**TM.UBND TỈNH
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tiến Nhường